

Số: /QĐ-UBND

Phú Yên, ngày tháng năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thị xã Đông Hòa**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 sửa đổi bổ sung một số Quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường (tại Tờ trình số 124/TTr-STNMT ngày 15/4/2022), đề nghị của UBND thị xã Đông Hòa (Tờ trình số 61/TTr-UBND ngày 07/4/2022, Báo cáo số 253/BC-UBND ngày 06/4/2022) và kết quả thẩm định của Hội đồng thẩm định (tại Thông báo số 02/TB-HĐTD ngày 21/3/2022), Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thị xã Đông Hòa.*

**QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thị xã Đông Hòa, với các chỉ tiêu như sau:

**1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:**

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2021 (ha)	Diện tích kế hoạch năm 2022	
				Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>26.566,64</b>	<b>26.572,42</b>	<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>21.156,81</b>	<b>19.303,54</b>	<b>72,65</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.567,84	4.916,57	18,50
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>4.866,76</i>	<i>4.288,16</i>	<i>16,14</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.725,97	1.463,29	5,51
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	504,29	433,26	1,63
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.003,83	770,91	2,90
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	7.358,37	7.234,88	27,23
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.898,55	3.492,81	13,14

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2021 (ha)	Diện tích kế hoạch năm 2022	
				Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.084,85	981,86	3,70
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	13,11	9,96	0,04
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>5.052,32</b>	<b>7.121,63</b>	<b>26,80</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	923,03	957,62	3,60
2.2	Đất an ninh	CAN	1,98	3,39	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	169,03	742,65	2,79
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	48,51	48,51	0,18
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	18,56	182,47	0,69
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	616,25	297,09	1,12
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	22,95	151,79	0,57
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	30,58	281,89	1,06
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.400,92	1.959,45	7,37
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>826,73</i>	<i>1.297,46</i>	<i>4,88</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>250,53</i>	<i>285,49</i>	<i>1,07</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>6,06</i>	<i>7,36</i>	<i>0,03</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>3,05</i>	<i>6,04</i>	<i>0,02</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>59,92</i>	<i>80,15</i>	<i>0,30</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>2,97</i>	<i>61,92</i>	<i>0,23</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>0,40</i>	<i>2,21</i>	<i>0,01</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,71</i>	<i>0,71</i>	<i>0,00</i>
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>1,94</i>	<i>6,44</i>	<i>0,02</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>13,94</i>	<i>23,84</i>	<i>0,09</i>
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>5,34</i>	<i>5,88</i>	<i>0,02</i>
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa,</i>	<i>NTD</i>	<i>221,74</i>	<i>174,89</i>	<i>0,66</i>
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>7,59</i>	<i>7,06</i>	<i>0,03</i>
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	9,14	9,90	0,04
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	5,64	236,29	0,89
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	404,19	448,91	1,69
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	473,21	911,32	3,43
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,89	19,77	0,07
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,14	0,28	0,00
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5,84	6,77	0,03
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	723,20	722,01	2,72
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	144,86	137,90	0,52
2.19	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	36,40	3,62	0,01
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>357,51</b>	<b>147,25</b>	<b>0,55</b>

(Cụ thể theo Biểu 1 đính kèm)

## 2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
	<b>Tổng cộng</b>		<b>1.871,44</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>1.585,51</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	609,61
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>543,61</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	164,87
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	56,34
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	232,92
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	123,49
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	292,14
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	102,99
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,15
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>285,93</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,16
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,49
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,72
2.4	Đất phát triển hạ tầng	DHT	125,61
2.5	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,12
2.6	Đất ở tại nông thôn	ONT	16,44
2.7	Đất ở tại đô thị	ODT	43,99
2.8	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,04
2.9	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3,42
2.10	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	56,16
2.11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	32,78

(Cụ thể theo Biểu 02 đính kèm)

## 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>1.853,27</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	651,27
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>578,60</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	262,68
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	71,03
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	232,92
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	123,49
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	405,74
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	102,99
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	3,15
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>58,39</b>

(Cụ thể theo Biểu 03 đính kèm)

#### 4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng:

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích (ha)
	<b>Tổng cộng (1+2)</b>		<b>210,26</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>210,26</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	10,59
2.2	Đất khu công nghiệp	SKK	0,98
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	36,72
2.4	Đất phát triển hạ tầng	DHT	35,20
2.5	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	54,25
2.6	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,15
2.7	Đất ở tại đô thị	ODT	65,60
2.8	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,19
2.9	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,13
2.10	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,05
2.11	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	5,40

(Cụ thể theo Biểu 04 đính kèm)

5. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất: Được xác định theo bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, tỷ lệ 1/25.000, nội dung cụ thể theo Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thị xã Đông Hòa.

#### Điều 2. Tổ chức thực hiện:

##### 1. UBND thị xã Đông Hòa:

- Tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất; công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Kế hoạch sử dụng đất được duyệt và quy định pháp luật đất đai. UBND thị xã Đông Hòa có trách nhiệm xem xét, thẩm định nhu cầu sử dụng đất, quyết định theo thẩm quyền đối với danh sách các thửa đất đề nghị chuyển mục đích sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân, đảm bảo phù hợp quy hoạch sử dụng đất theo quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung này.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững, phù hợp kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Quản lý sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất, nhất là khu vực sẽ thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ việc sử dụng đất; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo Kế hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi

phạm kế hoạch sử dụng đất theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Định kỳ hàng năm, có báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất cho UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường.

## **2. Sở Tài nguyên và Môi trường:**

- Theo dõi, đôn đốc UBND thị xã Đông Hòa trong việc tổ chức thực hiện; công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

- Tham mưu thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo Kế hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND thị xã Đông Hòa và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

### ***Nơi nhận:***

- Như Điều 3;
- Các Bộ: TNMT, NNPTNT, KHĐT (b/c);
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh (b/c);
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- Bộ CHQS tỉnh, Công an tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, Phg, Cg 22.02.35

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Hồ Thị Nguyên Thảo**

